

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ
Số 9 Đường Bến Nghé, Phường Bến Nghé, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định chuyển thể số 6685/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 12 năm 2005 chuyển Công ty Nhà nước Cảng Bến Nghé thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cảng Bến Nghé.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0300484873 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006 và được điều chỉnh thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh bốc xếp hàng hoá tại khu vực cảng; Kinh doanh kho bãi chứa hàng trong và ngoài nước; Cho thuê phương tiện thiết bị, cơ sở hạ tầng cảng (phao neo, cầu cảng); Kinh doanh kho ngoại quan: vận chuyển thủy, bộ từ kho cảng đến kho người nhận; Môi giới tiêu thụ hàng hóa gởi ở kho ngoại quan, thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan; Tái chế gia cố bao bì đóng gói, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hoá; Xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cảng và phục vụ kho ngoại quan; Dịch vụ trung chuyển container quốc tế; Đầu tư và kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan địa điểm ngoài cửa khẩu (ICD).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc công ty

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu	Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động cung cấp dịch vụ cảng biển	45,15%	45,15%	45,15%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 322 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 321 người).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ

Số 9 Đường Bến Nghé, Phường Bến Nghé, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank với tỷ giá là 22.720 VND.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tỷ giá là 22.720 VND.

3300
C
RÁCH
KI
AFC
V1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 do Bộ tài chính ban hành về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí khác

Bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng Cảng Phú Hữu. Trong đó chi phí san lấp mặt bằng phân bổ trong vòng 20 năm, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ trừ vào giá thuê đất khi ký hợp đồng thuê với Sở Tài nguyên Môi trường.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Phần mềm kế toán	03 - 05

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào liên kết được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.11 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi phí thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được chủ sở hữu phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được chủ sở hữu phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng công ty cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn TNHH - Một thành viên	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty liên kết
Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ
Số 9 Đường Bến Nghé, Phường Bến Nghé, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	419.874.305	149.373.440
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	38.216.829.775	38.898.366.436
+ USD	26.666.229.109	13.958.989.962
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	115.000.000.000	70.000.000.000
	180.302.933.189	123.006.729.838

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất từ 4%/năm đến 4,8%/năm.

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	1.173.173,30	26.666.229.109

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Đông	7.609.341.022	5.713.178.821
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	10.921.152.577	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafaco	9.103.897.488	6.538.519.392
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	4.768.173.932	2.192.719.115
Các khách hàng khác	13.914.766.516	17.432.767.026
	46.317.331.535	31.877.184.354

5.3 Trả trước cho người bán ngắn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Thương mại Đan Hưng	-	1.457.500.000
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	392.436.000
Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Đông Nam Bộ	-	308.000.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Thương mại Tâm Tâm Phương	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Hạ tầng Telin	21.353.303.664	-
Các nhà cung cấp khác	1.245.026.241	244.311.241
	22.598.329.905	2.702.247.241

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ
Số 9 Đường Bến Nghé, Phường Bến Nghé, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.4 Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu – cho thuê cơ sở hạ tầng và thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.500.000.000	-	7.813.988.922	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	260.683.592	-	273.357.539	-
Đặt cọc thẻ taxi	5.000.000	-	-	-
Phải thu lại các khoản chi phí liên quan đến cổ phần hóa	1.033.273.000	-	-	-
Phải thu của các đối tượng khác	137.750.249	-	169.726.518	-
	6.936.706.841	-	8.257.072.979	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.993.948.328	-	5.810.715.583	-
Công cụ, dụng cụ	217.474.394	-	60.471.678	-
	7.211.422.722	-	5.871.187.261	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	299.565.456	156.454.099
	299.565.456	156.454.099

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Phú Hữu	41.492.821.213	41.492.821.213
Chi phí san lấp mặt bằng Cảng Phú Hữu	39.197.133.218	42.094.740.414
	80.689.954.431	83.587.561.627

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ
Số 9 Đường Bến Nghé, Phường Bến Nghé, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2016	406.726.170.910	14.536.001.275	296.304.347.491	5.445.242.590	723.011.762.266
Tăng trong năm	560.000.000	447.800.000	21.719.654.546	682.999.000	23.410.453.546
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	232.135.396	-	-	232.135.396
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(110.887.000)	-	(110.887.000)
Vào ngày 31/12/2016	407.286.170.910	15.215.936.671	317.913.115.037	6.128.241.590	746.543.464.208
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2016	274.451.609.324	6.790.396.788	291.964.072.078	4.265.275.044	577.471.353.234
Khấu hao trong năm	32.814.666.806	945.080.806	6.498.636.243	609.700.831	40.868.084.686
Thanh lý	-	-	(110.887.000)	-	(110.887.000)
Vào ngày 31/12/2016	307.266.276.130	7.735.477.594	298.351.821.321	4.874.975.875	618.228.550.920
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2016	132.274.561.586	7.745.604.487	4.340.275.413	1.179.967.546	145.540.409.032
Vào ngày 31/12/2016	100.019.894.780	7.480.459.077	19.561.293.716	1.253.265.715	128.314.913.288
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	170.264.898.641	4.333.842.191	292.297.739.255	2.875.408.999	469.771.889.086

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phản mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2016	4.685.039.139	4.685.039.139
Tăng trong năm	-	-
Vào ngày 31/12/2016	4.685.039.139	4.685.039.139
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2016	3.987.604.050	3.987.604.050
Khấu hao trong năm	646.179.533	646.179.533
Vào ngày 31/12/2016	4.633.783.583	4.633.783.583
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2016	697.435.089	697.435.089
Vào ngày 31/12/2016	51.255.556	51.255.556
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.601.039.139	4.601.039.139

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ
Số 9 Đường Bến Nghé, Phường Bến Nghé, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2016 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển vào chi phí/khác VND	31/12/2016 VND
- Mua sắm phần mềm bravo	-	107.150.000	-	-	107.150.000
- Thiết kế nhà văn phòng	86.000.000	-	-	-	86.000.000
- Cảng Phú Hữu giai đoạn II	745.558.805	222.400.928	(232.135.396)	-	735.824.337
- Đền bù Cảng Bến Nghé giai đoạn 3	32.378.500.000	-	-	(1.876.157.340)	30.502.342.660
- Khảo sát, thiết kế nạo vét K15B, K15C	115.197.000	182.182.091	-	(209.449.091)	87.930.000
- Khảo sát, kiểm định K15, K15B, K15C	277.503.000	494.563.063	-	(772.066.063)	-
- Xây dựng cổng ra vào	-	118.717.273	-	-	118.717.273
- Kiểm định kết cấu hạ tầng Cảng Phú Hữu	-	195.335.273	-	(195.335.273)	-
- Công trình kho chứa hàng	-	5.894.829.273	-	-	5.894.829.273
- Thiết kế bến phao neo	-	111.205.497	-	-	111.205.497
- Sửa chữa bãi	-	16.448.785.232	-	(16.448.785.232)	-
- Sửa chữa đường	-	146.740.000	-	-	146.740.000
- Xây dựng dây trung thể ngầm	-	50.534.400	-	-	50.534.400
	33.602.758.805	23.972.443.030	(232.135.396)	(19.501.792.999)	37.841.273.440

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá trị sổ sách.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG BẾN NGHÉ
Số 9 Đường Bến Nghé, Phường Bến Nghé, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.10 Đầu tư vào công ty liên kết

	Lượng CP	31/12/2016 VND	Lượng CP	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu (*)	7.269.200	68.000.000.000	7.269.200	68.000.000.000
		68.000.000.000		68.000.000.000

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309444635 ngày 22 tháng 9 năm 2009 với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 05 tháng 03 năm 2015 với vốn điều lệ mới là 161 tỷ đồng. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu bao gồm: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển và viễn dương; bốc xếp hàng hóa cảng biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải biển; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần, lấy mẫu, cân hàng hóa...; đại lý làm thủ tục hải quan; môi giới thuê tàu biển. Tỷ lệ vốn góp tại thời điểm 31/12/2016 tại Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu là 45,15%.

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2016 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm VND	31/12/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Khấu hao	3.674.000.000	(3.674.000.000)	-
- Tiền thuê đất Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu	2.835.286.915	-	2.835.286.915
- Dự phòng khoản kiện tụng	-	3.505.514.665	3.505.514.665
	6.509.286.915	(168.485.335)	6.340.801.580

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Hàng hải Kim An	1.397.300.000	824.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hồ Tây	2.645.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	9.095.285.554	5.331.090.975
	13.138.185.554	6.155.090.975

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước của các khách hàng		
Công ty TNHH MTV Dimo	1.476.300.000	400.000.000
Các các khách hàng khác	3.458.761.692	5.809.627.555
	4.935.061.692	6.209.627.555